

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/2025/CV – SD5  
(V/v: Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính kiểm toán 6  
tháng đầu năm 2025)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi:      Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 với SGDCK Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sông Đà 5**

- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 024.222.55586      Fax: 024.222.55558

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2025 tại đường dẫn: <https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9>



**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2025:** Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

**Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TU. TÔNG GIAM ĐOC**  
**TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Trọng Thủy**





Số: 39/2025/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

*ĐVT: tỷ đồng*

Lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024	Biến động
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu	16,484	13,401	23,00%

**Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 (1.861.816,70 triệu đồng) tăng 530.557,34 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (1.331.259,36 triệu đồng), giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2025 (1.814.515,43 triệu đồng) tăng 523.495,14 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (1.291.020,29 triệu đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2025 (173.803,91 triệu đồng) tăng 92.916,42 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (80.887,49 triệu đồng), chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2025 (130.703,64 triệu đồng) tăng 59.353,85 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (71.349,79 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 23,00% so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TUỶ TÓNG GIÁM ĐỐC**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Trọng Thủy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**



---

*Tháng 8 năm 2025*



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025

**Ban Điều hành, quản lý**

Ông Nguyễn Ngọc Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2025
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/5/2024
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/4/2025
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/4/2025
Ông Nguyễn Trọng Thùy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/7/2024

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Đông**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025



Số: 888/2025/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 13/08/2024.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 08/03/2025.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.350.904.005.639</b>	<b>1.304.746.152.141</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>173.064.942.170</b>	<b>174.964.451.136</b>
1. Tiền	111		173.064.942.170	132.964.451.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	42.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.510.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	8.510.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>517.412.937.107</b>	<b>644.559.496.503</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	471.378.012.789	400.241.828.267
2. Trả trước cho người bán	132	12	107.322.268.929	278.865.162.051
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	1.787.038.500	9.427.372.246
6. Các khoản phải thu khác	136	14	32.648.117.516	4.236.783.172
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(95.722.500.627)	(48.211.649.233)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>601.395.026.132</b>	<b>421.384.514.456</b>
1. Hàng tồn kho	141		601.395.026.132	421.384.514.456
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.521.100.230</b>	<b>63.837.690.046</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	9.352.073.067	4.696.885.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.380.412.775	35.296.174.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.788.614.388	23.844.629.663
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>355.862.185.543</b>	<b>292.046.273.612</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>262.976.037.982</b>	<b>182.246.717.271</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	259.522.597.982	178.976.077.271
6. Phải thu dài hạn khác	216	14	3.453.440.000	3.270.640.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.581.628.733</b>	<b>70.956.993.991</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	17.646.768.072	25.418.906.760
- Nguyên giá	222		1.088.513.979.463	1.086.856.339.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.070.867.211.391)	(1.061.437.433.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	42.934.860.661	45.538.087.231
- Nguyên giá	225		65.579.923.012	62.105.737.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.645.062.351)	(16.567.650.596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.749.133.737</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.749.133.737
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.304.518.828</b>	<b>37.093.428.613</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	31.262.564.050	36.051.473.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.954.778	1.041.954.778
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.706.766.191.182</b>	<b>1.596.792.425.753</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.232.453.181.908</b>	<b>1.116.360.058.702</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.144.896.143.427</b>	<b>978.246.543.966</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	341.020.062.551	165.766.569.302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	108.646.417.525	189.837.158.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	1.457.219.256
4. Phải trả người lao động	314		26.762.465.872	21.638.357.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	475.320.684.677	341.573.368.081
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		6.219.181.295	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	103.083.494.359	185.866.673.104
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	40.243.923.848	54.225.282.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	39.366.151.008	12.033.498.123
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.233.762.292	5.848.417.816
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87.557.038.481</b>	<b>138.113.514.736</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	74.673.909.118	111.022.339.723
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	-	10.076.640.357
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	12.883.129.363	17.014.534.656
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>474.313.009.274</b>	<b>480.432.367.051</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>474.313.009.274</b>	<b>480.432.367.051</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421		17.526.495.248	23.645.853.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.041.954.778	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.484.540.470	23.645.853.025
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.706.766.191.182</b>	<b>1.596.792.425.753</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>1.861.816.701.940</b>	<b>1.331.259.366.561</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.861.816.701.940</b>	<b>1.331.259.366.561</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>1.814.515.432.138</b>	<b>1.291.020.287.852</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>47.301.269.802</b>	<b>40.239.078.709</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	173.803.915.112	80.887.491.589
Chi phí tài chính	22	28	130.703.645.288	71.349.793.430
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.867.955.474	2.999.530.037
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	67.009.531.651	32.310.859.904
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.392.007.975</b>	<b>17.465.916.964</b>
Thu nhập khác	31	30	483.175.503	1.803.749.481
Chi phí khác	32		94.837.781	72.027.132
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>388.337.722</b>	<b>1.731.722.349</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>23.780.345.697</b>	<b>19.197.639.313</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.295.805.227	5.796.095.081
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>16.484.540.470</b>	<b>13.401.544.232</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>634</b>	<b>446</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>634</b>	<b>446</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>23.780.345.697</b>	<b>19.197.639.313</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.507.190.046	14.854.208.042
Các khoản dự phòng	03	47.510.851.394	15.128.585.086
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.948.071.802)	(3.852.219.367)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(362.059.637)	(2.176.237.367)
Chi phí lãi vay	06	1.867.955.474	2.999.539.037
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>82.356.211.172</b>	<b>46.151.514.744</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.768.275.325	(244.251.158.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(180.010.511.676)	54.594.719.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.176.873.662	207.673.583.988
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.722.386	1.016.172.040
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.849.723.617)	(2.994.080.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.999.751.990)	(2.800.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.418.675.371)	(1.295.357.223)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.843.580.109)</b>	<b>58.095.394.028</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.382.691.051)	(4.274.517.266)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.355.748.551
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.608.538.500)	(13.963.392.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.738.872.246	7.546.817.151
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.758.540	820.488.816
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.906.598.765)</b>	<b>(8.514.854.748)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		142.385.254.119	178.764.823.942
Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.126.298.329)	(145.830.918.789)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.057.708.198)	(9.146.173.362)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.179.198.135)	(15.582.593.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.022.049.457</b>	<b>8.205.138.736</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>(2.728.129.417)</b>	<b>57.785.678.016</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>174.964.451.136</b>	<b>86.902.683.293</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		828.620.451	(147.699.592)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>173.064.942.170</b>	<b>144.540.661.717</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

  
**Trần Thị Bích Sen**

Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Trọng Thủy**

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Ngọc Đông**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD5.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

**1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**1.6 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 920 nhân viên (tại ngày 31/12/2024 là 1.101 nhân viên).

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****2.2. NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**2.3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**3.1. CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng thường xuyên phát sinh giao dịch) tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng thường xuyên phát sinh giao dịch) tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**3.6 CÁC KHOẢN CHO VAY**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm nhãn hiệu và phần mềm máy tính.

***Nhãn hiệu***

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 10 năm và 5 năm.

***Phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản cố định được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08

**3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí chuẩn bị ban đầu của công trình và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị công trình: Chi phí chuẩn bị công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo từng tính chất của từng loại chi phí trong từng dự án.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**3.16 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi chốt danh sách Cổ đông nhận cổ tức.

**3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**3.22 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**3.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	4.954.341.214	3.473.570.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.110.600.956	125.223.330.836
- Tiền đang chuyển	-	4.267.550.000
- Các khoản tương đương tiền	-	42.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>173.064.942.170</b>	<b>174.964.451.136</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.352.073.067</b>	<b>4.696.885.668</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.740.943.930	3.748.461.291
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.449.824.593	100.169.919
- Các khoản chi phí trả trước khác	161.304.544	848.254.458
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31.262.564.050</b>	<b>36.051.473.835</b>
- Chi phí thuê văn phòng (*)	23.248.180.844	23.587.570.346
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.245.581.101	265.920.442
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	922.420.535	1.514.839.486
- Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	5.797.650.233	10.604.794.226
- Các khoản chi phí trả trước khác	48.731.337	78.349.335
<b>Cộng</b>	<b>40.614.637.117</b>	<b>40.748.359.503</b>

(\*) Quyền thuê văn phòng sàn tầng 4 và tầng 5 tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ Đình Sông Đà, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thế chấp, cầm cố để đảm bảo các hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>471.378.012.789</b>	<b>400.241.828.267</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>9.689.022.998</b>	<b>18.416.751.348</b>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	8.282.507.553	8.282.507.553
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	344.384.609	344.384.609
+ Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	3.901.608.361	3.901.608.361
+ Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	3.394.768.164	3.394.768.164
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	8.727.728.350
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	1.406.515.445
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>461.688.989.791</b>	<b>381.825.076.919</b>
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	65.646.024.432	101.929.321.728
- Tổng Công ty CP thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	68.658.638.329	-
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	84.431.465.522	82.603.366.249
- BQLDA các CT Điện Miền Trung - TCT truyền tải điện quốc gia	31.731.385.240	17.796.544.394
- Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	25.923.320.205	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	17.958.064.193	-
- Các khách hàng khác	48.562.963.385	60.718.716.063
<b>b) Dài hạn</b>	<b>259.522.597.982</b>	<b>178.976.077.271</b>
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	211.845.940.262	143.176.654.254
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	20.521.388.194	18.215.211.425
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	18.336.478.221	-
- Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	744.595.079	-
- Các khách hàng khác	8.074.196.226	17.584.211.592
<b>Cộng</b>	<b>730.900.610.771</b>	<b>579.217.905.538</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- <b>Các bên liên quan</b>	<b>641.746.419</b>	<b>641.746.419</b>
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
- <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>95.080.754.208</b>	<b>47.569.902.814</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.569.625.842	2.569.625.842
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	1.550.000.000	1.550.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	83.143.989.940	35.633.138.546
Các tổ chức khác	4.817.138.426	4.817.138.426
<b>Cộng</b>	<b>95.722.500.627</b>	<b>48.211.649.233</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP)***Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	48.211.649.233	12.269.714.573
Trích lập dự phòng bổ sung	47.510.851.394	36.141.934.660
Hoàn nhập dự phòng	-	(200.000.000)
Số cuối năm	<u>95.722.500.627</u>	<u>48.211.649.233</u>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND	Nhãn hiệu VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	<u>2.061.150.000</u>	<u>1.104.763.000</u>	<u>3.165.913.000</u>
30/06/2025	<u>2.061.150.000</u>	<u>1.104.763.000</u>	<u>3.165.913.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	<u>(2.061.150.000)</u>	<u>(1.104.763.000)</u>	<u>(3.165.913.000)</u>
30/06/2025	<u>(2.061.150.000)</u>	<u>(1.104.763.000)</u>	<u>(3.165.913.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
30/06/2025	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	50.595.264.576	11.510.473.251	62.105.737.827
- Thuê tài chính trong kỳ	3.474.185.185	-	3.474.185.185
30/06/2025	<u>54.069.449.761</u>	<u>11.510.473.251</u>	<u>65.579.923.012</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(11.202.144.883)	(5.365.505.713)	(16.567.650.596)
- Khấu hao trong kỳ	(3.835.829.239)	(2.241.582.516)	(6.077.411.755)
30/06/2025	<u>(15.037.974.122)</u>	<u>(7.607.088.229)</u>	<u>(22.645.062.351)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>39.393.119.693</u>	<u>6.144.967.538</u>	<u>45.538.087.231</u>
30/06/2025	<u>39.031.475.639</u>	<u>3.903.385.022</u>	<u>42.934.860.661</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 4, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.510.000.000	8.510.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	5.510.000.000	5.510.000.000	-	-
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	-	-	-	-
	<b>8.510.000.000</b>	<b>8.510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 8 tháng, lãi suất từ 3 - 4,6%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 đã tất toán ngày 02/7/2025.

**11. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu các bên liên quan	1.787.038.500	-	9.427.372.246	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	1.123.048.864	-
- Phải thu các tổ chức khác	-	-	1.123.048.864	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.787.038.500	-	8.304.323.382	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	-	-	3.649.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	1.787.038.500	-	4.655.323.382	-
	-	-	-	-
	<b>1.787.038.500</b>	-	<b>9.427.372.246</b>	-

Là các khoản cho nhà thầu phụ vay vốn lưu động để thanh toán khối lượng, nhân công, vật tư, hàng hóa... phục vụ thi công Dự án Thủy điện Nam Phak, thời hạn vay từ 3 - 6 tháng, lãi suất từ 6,5% - 7,5%/năm, lãi được bù trừ từng lần với phiếu giá gần nhất, gốc được bù trừ vào phiếu giá hoặc ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- a) Ngắn hạn

Trả trước cho các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Trả trước cho đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Lilama 10

- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

- Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu

- Công ty TNHH Xuân Thu GS

- Các nhà cung cấp khác

b) Dài hạn

Cộng

13. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Các công trình thủy điện

Các công trình công nghiệp

Các công trình đường dây điện

Các công trình khác

Cộng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
107.322.268.929	(5.289.498.962)		278.865.162.051	(5.289.498.962)
	-	-	585.346.950	-
	-	-	585.346.950	-
107.322.268.929	(5.289.498.962)		278.279.815.101	(5.289.498.962)
2.910.597.843	-		156.528.964.467	-
24.994.151.522	-		31.674.149.441	-
357.881.927	-		39.217.166.307	-
8.686.527.441	-		-	-
6.822.077.774	-		5.914.620.000	-
5.498.112.342	-		296.624.677	-
58.052.920.080	(5.289.498.962)		44.648.290.209	(5.289.498.962)
-	-	-	-	-
107.322.268.929	(5.289.498.962)		278.865.162.051	(5.289.498.962)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
85.520.774.925	-		84.871.273.243	-
2.667.354.759	-		3.619.600.061	-
513.206.896.448	-		332.893.641.152	-
343.944.414.335	-		194.781.101.125	-
73.422.370.515	-		90.916.288.642	-
94.508.852.906	-		45.887.670.754	-
1.331.258.692	-		1.308.580.631	-
601.395.026.132	-		421.384.514.456	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	32.648.117.516	-	4.236.783.172	-
- Thuế GTGT chờ hoàn (*)	24.632.943.043	-	-	-
- Tạm ứng	3.435.180.270	-	1.971.159.837	-
- Ký cược, ký quỹ	155.271.400	-	199.471.400	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	34.547.672	-	18.246.575	-
- Phải thu khác	4.390.175.131	-	2.047.905.360	-
b) Dài hạn	3.453.440.000	-	3.270.640.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.453.440.000	-	3.270.640.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.101.557.516</b>	<b>-</b>	<b>7.507.423.172</b>	<b>-</b>

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đang thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng với Cơ quan thuế Thành phố Hà Nội, đến ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nhận được Quyết định số 32009/QĐ-HAN-KDT của Cơ quan thuế Thành phố Hà Nội về việc hoàn thuế giá trị gia tăng kỳ hoàn 01/2023-01/2025 với số tiền thuế được hoàn là 24.632.943.043 đồng. Ngày 18/07/2025 Công ty đã nhận được đủ số tiền thuế GTGT được hoàn về tài khoản của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 4, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sóng Đà Mỹ Đình,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2025	9.784.042.500	1.009.777.399.594	63.702.691.401	3.592.206.365	-	1.086.856.339.860
- Mua trong kỳ	-	571.407.407	519.737.196	566.495.000	-	1.657.639.603
- Phân loại lại	-	(943.000.000)	-	-	943.000.000	-
30/06/2025	9.784.042.500	1.009.405.807.001	64.222.428.597	4.158.701.365	943.000.000	1.088.513.979.463
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2025	(9.784.042.500)	(989.840.114.876)	(58.274.378.053)	(3.538.897.671)	-	(1.061.437.433.100)
- Khấu hao trong kỳ	-	(8.645.165.220)	(738.083.234)	(46.529.837)	-	(9.429.778.291)
- Phân loại lại	-	943.000.000	-	-	(943.000.000)	-
30/06/2025	(9.784.042.500)	(997.542.280.096)	(59.012.461.287)	(3.585.427.508)	(943.000.000)	(1.070.867.211.391)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2025	-	19.937.284.718	5.428.313.348	53.308.694	-	25.418.906.760
30/06/2025	-	11.863.526.905	5.209.967.310	573.273.857	-	17.646.768.072

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 7.567.489.921 VND (tại ngày 01/01/2025 là 10.140.686.607 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 990.593.553.713 VND (tại ngày 01/01/2025 là 972.132.544.436 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>341.020.062.551</b>	<b>165.766.569.302</b>
- <b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>31.569.131.318</b>	<b>7.762.742.228</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	2.409.533.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	27.684.590.471	3.929.248.579
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.767.649.016	1.307.067.833
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	116.891.831
- <b>Phải trả các đơn vị khác</b>	<b>309.450.931.233</b>	<b>158.003.827.074</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	71.406.239.481	8.195.358.264
Công ty Cổ phần Lilama 10	32.108.312.732	392.211.667
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	26.205.442.050	24.459.513.103
Công ty TNHH MTV Gia Như - Gia Lai	16.951.418.201	4.019.756.669
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	9.654.684.716	19.944.954.713
Công ty Cổ phần E&C Hòa Hợp Phát	9.635.258.982	16.583.099.836
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	3.065.741.563	2.138.733.519
Các khách hàng khác	140.423.833.508	82.270.199.303
<b>b) Dài hạn</b>	<b>74.673.909.118</b>	<b>111.022.339.723</b>
- <b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>28.631.606.128</b>	<b>81.233.080.826</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	25.113.622.854	79.450.392.844
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.517.983.274	1.782.687.982
- <b>Phải trả các đơn vị khác</b>	<b>46.042.302.990</b>	<b>29.789.258.897</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	25.071.921.114	10.869.268.603
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	9.875.096.241	7.707.757.647
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	832.058.280	5.155.650.683
Các khách hàng khác	10.263.227.355	6.056.581.964
<b>Cộng</b>	<b>415.693.971.669</b>	<b>276.788.909.025</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>108.646.417.525</b>	<b>189.837.158.192</b>
- Ban quản lý Dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	44.499.959.406	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	37.053.956.396	59.974.554.174
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	15.814.163.648	15.814.163.648
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	10.556.429.977	21.331.000.000
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	-	79.787.952.092
- Các khách hàng khác	721.908.098	12.929.488.278
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>108.646.417.525</b>	<b>189.837.158.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	273.979.060	273.979.060	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.888.514	8.888.514	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	1.315.671.935	7.295.805.227	8.611.477.162	-
- Thuế thu nhập cá nhân	141.547.321	1.583.343.713	1.724.891.034	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.457.219.256</b>	<b>9.165.016.514</b>	<b>10.622.235.770</b>	<b>-</b>

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	23.844.629.663	-	555.709.897	24.400.339.560
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	-	-	388.274.828	388.274.828
<b>Cộng</b>	<b>23.844.629.663</b>	<b>-</b>	<b>943.984.725</b>	<b>24.788.614.388</b>

(\*) Toàn bộ số thuế đã nộp trong năm là thuế vãng lai nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng. Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:

Nộp tại Lào được khấu trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam  
Nộp tại Việt Nam

7.684.080.055 đồng  
1.315.671.935 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	39.366.151.008	39.366.151.008	146.516.659.412	119.184.006.527	12.033.498.123	12.033.498.123
- <i>Vay ngắn hạn</i>	26.618.511.346	26.618.511.346	139.744.809.675	113.126.298.329	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	26.618.511.346	26.618.511.346	74.407.865.268	47.789.353.922	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành Công (2)	-	-	65.336.944.407	65.336.944.407	-	-
- <i>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</i>	12.747.639.662	12.747.639.662	6.771.849.737	6.057.708.198	12.033.498.123	12.033.498.123
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	16.384.622	16.384.622	-	98.302.896	114.687.518	114.687.518
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	8.371.995.757	8.371.995.757	4.592.220.109	3.779.775.672	7.559.551.320	7.559.551.320
Chailease - CN Hà Nội	4.359.259.283	4.359.259.283	2.179.629.628	2.179.629.630	4.359.259.285	4.359.259.285
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	12.883.129.363	12.883.129.363	3.385.185.185	7.516.590.478	17.014.534.656	17.014.534.656
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	6.849.718.887	6.849.718.887	3.385.185.185	5.336.960.850	8.801.494.552	8.801.494.552
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	6.033.410.476	6.033.410.476	-	2.179.629.628	8.213.040.104	8.213.040.104
Chailease - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>52.249.280.371</b>	<b>52.249.280.371</b>	<b>149.901.844.597</b>	<b>126.700.597.005</b>	<b>29.048.032.779</b>	<b>29.048.032.779</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa là 2.300 tỷ đồng (Hạn mức chung là 800 tỷ đồng và hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak - Lào là 1.500 tỷ đồng), trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 950 tỷ đồng (Hạn mức chung 300 tỷ đồng, hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak - Lào 650 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ từ dự án cho vay.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công, hạn mức tín dụng tối đa là 300 tỷ đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ từ dự án cho vay.

(\*) Thuế tài chính là các lô máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của các Công ty cho thuê tài chính theo các Hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>475.320.684.677</b>	<b>341.573.368.081</b>
- Chi phí lãi vay	18.231.857	-
- Chi phí công trình xây dựng	475.302.452.820	341.573.368.081
- Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ	309.841.413.130	243.464.061.405
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>475.320.684.677</b>	<b>341.573.368.081</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40.243.923.848</b>	<b>54.225.282.777</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>13.517.210.667</b>	<b>12.814.293.355</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	171.866.667	1.137.117.355
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.345.344.000	11.677.176.000
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>26.726.713.181</b>	<b>41.410.989.422</b>
- Kinh phí công đoàn	2.081.924.206	2.570.101.590
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.974.110.814	7.021.598.549
- Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	4.622.225.647	23.160.333.974
- Quỹ Sông Đà	1.574.729.841	1.542.040.504
- Quỹ đồng nghiệp	2.721.524.055	2.578.184.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.752.198.618	4.538.730.009
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.243.923.848</b>	<b>54.225.282.777</b>

(\*) Công ty phải nộp thuế TNDN tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với tỷ lệ lợi nhuận tính trên doanh thu (3%) tại Công trình Thủy điện Nam Phak.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>103.083.494.359</b>	<b>185.866.673.104</b>
- Doanh thu nhận trước của Dự án Thủy điện Nam Phak	103.083.494.359	185.866.673.104
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>10.076.640.357</b>
- Doanh thu nhận trước của Dự án Thủy điện Nam Phak	-	10.076.640.357
<b>Cộng</b>	<b>103.083.494.359</b>	<b>195.943.313.461</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2024</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>		<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>21.051.666.998</b>	<b>477.838.181.024</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.645.853.025	23.645.853.025
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.851.773.398)	(2.851.773.398)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)
<b>31/12/2024</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>		<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>23.645.853.025</b>	<b>480.432.367.051</b>
<i>Kỳ này</i>							
<b>01/01/2025</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>		<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>23.645.853.025</b>	<b>480.432.367.051</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.484.540.470	16.484.540.470
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.804.019.847)	(1.804.019.847)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.799.878.400)	(20.799.878.400)
<b>30/06/2025</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>		<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>17.526.495.248</b>	<b>474.313.009.274</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-SĐ5-DHĐCĐ ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ Đình Sông Đà,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
<b>Cộng</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>259.998.480.000</b>

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	259.998.480.000	259.998.480.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.799.878.400	18.199.893.600

**23.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	2.699.651,03	2.231.691,35
Kíp Lào (LAK)	29.255.630.008,47	6.889.348.361,06
Baht Thái (THB)	49.570.243,13	40.891.054,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>1.861.816.701.940</b>	<b>1.331.259.366.561</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.753.776.739.705	1.206.497.819.939
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	108.039.962.235	124.761.546.622
<b>Cộng</b>	<b>1.861.816.701.940</b>	<b>1.331.259.366.561</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Giá vốn hoạt động xây dựng	1.711.068.952.973	1.176.267.638.496
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	103.446.479.165	114.752.649.356
<b>Cộng</b>	<b>1.814.515.432.138</b>	<b>1.291.020.287.852</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.059.637	847.689.233
- Lãi bán ngoại tệ	10.450.533.100	6.757.750.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	154.445.551.358	69.062.345.382
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.948.071.802	3.852.219.367
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.597.699.215	367.487.607
<b>Cộng</b>	<b>173.803.915.112</b>	<b>80.887.491.589</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Chi phí lãi vay	1.867.955.474	2.999.530.037
- Lỗ bán ngoại tệ	37.500.000	16.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	128.798.189.814	68.334.263.393
<b>Cộng</b>	<b>130.703.645.288</b>	<b>71.349.793.430</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>67.009.531.651</b>	<b>32.310.859.904</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.239.469.620	10.668.382.349
- Chi phí vật liệu quản lý	276.486.826	332.308.188
- Chi phí đồ dùng văn phòng	853.574.671	511.810.497
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.619.899	6.499.998
- Thuế, phí và lệ phí	36.179.436	31.595.881
- Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	47.510.851.394	15.128.585.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.950.522.274	4.678.862.716
- Chi phí bằng tiền khác	1.130.827.531	952.815.189
<b>Cộng</b>	<b>67.009.531.651</b>	<b>32.310.859.904</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.355.748.551
- Lãi thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ, dụng cụ	-	264.286.000
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	483.174.702	92.232.061
- Tiền bồi thường	-	77.474.048
- Các khoản thu nhập khác	801	14.008.821
<b>Cộng</b>	<b>483.175.503</b>	<b>1.803.749.481</b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>23.780.345.697</b>	<b>19.197.639.313</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	12.698.680.440	9.782.835.300
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>36.479.026.137</b>	<b>28.980.474.613</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>7.295.805.227</b>	<b>5.796.095.081</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.295.805.227</b>	<b>5.796.095.081</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	500.971.448.683	276.450.783.116
- Chi phí nhân công	106.864.954.852	76.936.259.078
- Khấu hao tài sản cố định	15.507.190.046	14.854.208.042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.445.393.356.473	734.452.521.706
- Chi phí bằng tiền khác	7.664.799.561	67.897.235.509
<b>Cộng</b>	<b>2.076.401.749.615</b>	<b>1.170.591.007.451</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.484.540.470	13.401.544.232
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	1.804.019.847
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.484.540.470	11.597.524.385
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu	25.999.848	25.999.848
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>634</b>	<b>446</b>

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 515 VND xuống 446 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Tổng cộng
<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	312.552.493.126	1.549.264.208.814	1.861.816.701.940
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>312.552.493.126</b>	<b>1.549.264.208.814</b>	<b>1.861.816.701.940</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.381.140.530	33.920.129.272	47.301.269.802 (67.009.531.651)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(19.708.261.849)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			173.803.915.112
Doanh thu hoạt động tài chính	153.330.097	173.650.585.015	(130.703.645.288)
Chi phí tài chính	(495.155.081)	(130.208.490.207)	483.175.503
Thu nhập khác			(94.837.781)
Chi phí khác			(7.295.805.227)
Thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp			<b>16.484.540.470</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.004.495.000</b>	<b>4.127.329.788</b>	<b>5.131.824.788</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.819.771.806</b>	<b>10.687.418.240</b>	<b>15.507.190.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Tổng cộng
<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	428.177.990.422	903.081.376.139	1.331.259.366.561
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>428.177.990.422</b>	<b>903.081.376.139</b>	<b>1.331.259.366.561</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.983.890.329	7.255.188.380	40.239.078.709
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(32.310.859.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.928.218.805
Doanh thu hoạt động tài chính	27.200.417	80.860.291.172	80.887.491.589
Chi phí tài chính	(855.590.749)	(70.494.202.681)	(71.349.793.430)
Thu nhập khác	1.711.517.420	92.232.061	1.803.749.481
Chi phí khác			(72.027.132)
Thuế TNDN hiện hành			(5.796.095.081)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp			<b>13.401.544.232</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>992.595.000</b>	<b>5.420.811.155</b>	<b>6.413.406.155</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.268.058.017</b>	<b>10.586.150.025</b>	<b>14.854.208.042</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Tổng cộng
<b>Số tại 30/06/2025</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	629.814.981.327	421.939.246.936	1.051.754.228.263
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			655.011.962.919
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.706.766.191.182</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	495.345.274.265	497.304.538.337	992.649.812.602
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			239.803.369.306
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.232.453.181.908</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Tổng cộng
<b>Số tại 01/01/2025</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.011.627.312.678	512.284.341.673	1.523.911.654.351
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.880.771.402
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.596.792.425.753</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	465.393.191.807	584.651.358.590	1.050.044.550.397
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			66.315.508.305
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.116.360.058.702</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC****35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà - CTCP

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Tổng Công ty Sông Đà - CTCP</b>		
- Chia cổ tức	13.345.344.000	11.677.176.000
- Sử dụng dịch vụ	579.670.494	566.034.131
- Cung cấp dịch vụ	-	1.911.745.670
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b>		
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	12.672.689.538	22.067.602.198
- Cung cấp dịch vụ	765.929.002	1.158.850.201
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</b>		
- Cho vay	-	5.800.000.000
- Lãi cho vay	8.599.785	84.883.562
- Chiết khấu thanh toán	-	367.487.607
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	21.814.080.891	95.073.828.928
- Cung cấp dịch vụ	1.448.042.209	38.607.100.755
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	2.988.311
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1</b>		
- Sử dụng dịch vụ	-	1.161.407.667
<b>Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10</b>		
- Sử dụng dịch vụ	1.296.655.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

			<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc</b>			<b>1.935.901.000</b>	<b>1.345.480.807</b>
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	419.346.215	313.806.522
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025	74.326.733	302.793.424
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	103.800.000	42.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	371.248.000	246.944.739
	kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2025		
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	15.866.667	-
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	245.309.363	194.866.011
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên HĐQT	Thôi giữ chức vụ từ ngày 08/04/2024	46.200.000	20.227.273
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024	242.681.072	44.240.828
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025	120.000.000	-
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025	63.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/07/2024	234.122.951	180.602.010
<b>Ban kiểm soát</b>			<b>142.800.000</b>	<b>102.000.000</b>
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	58.800.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	42.000.000	30.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	42.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>			<b>2.078.701.000</b>	<b>1.447.480.807</b>

(\*) Trong năm, Công ty chi thường cho Người quản lý năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng quản trị, số tiền là 333.146.628 đồng và chi Quyết toán thù lao năm 2024 với số tiền 98.200.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.2 THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ kiện, bao gồm:

***Công ty là nguyên đơn:***

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, Công ty đã có đơn khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9, gửi Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai với nội dung:

- Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải thanh toán cho Công ty số tiền công nợ phải thu là **2.569.625.842 đồng**.
- Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải trả khoản lãi chậm thanh toán đối với hợp đồng số 225/2014/HĐMB/SD5-LICOGI 9.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Khu vực I – Đồng Nai đã có thông báo số 67/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án này.

***Công ty là bị đơn:***

Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng (“WTO”/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội (“Toà án”).

Theo đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty (với tư cách là “Nhà thầu”) cung cấp cho WTO đầy đủ các tài liệu còn thiếu trong Hồ sơ thanh toán của các đợt thanh toán từ số 22 đến số 25, theo đúng quy định pháp luật và Hợp đồng số 808/2014/HĐXD-BM/TMXD-SD5.
- Buộc Công ty cung cấp cho WTO bộ Hồ sơ quyết toán hợp lệ, được ký, đóng dấu bởi Người đại diện hợp pháp của Nhà thầu, với giá trị quyết toán bao gồm cả phần đối trừ giá trị nghĩa vụ của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư liên quan đến các vi phạm về tiến độ, chất lượng thi công xây dựng công trình Dự án của Nhà thầu.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã có Đơn phản tố gửi Tòa án, theo đó, đề nghị WTO thực hiện các nội dung sau:

- Thanh toán toàn bộ công nợ còn lại đến ngày 25/4/2024 là **118.777.128.485 đồng**.
- Trả lại bản gốc Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và xác nhận giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty.
- Thanh toán toàn bộ số tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng phát sinh thêm do Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng chưa gửi xác nhận về nghĩa vụ của Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo hợp đồng số 808/2014/HĐXD-BM/TMXD-SD5 ngày 11/11/2014 đối với việc xây dựng công trình Dự án thủy điện Bắc Mê đã được nghiệm thu bàn giao và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành, đủ điều kiện để Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 thực hiện giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, các vụ kiện nêu trên vẫn đang trong quá trình cung cấp hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Tòa án và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được soát xét.

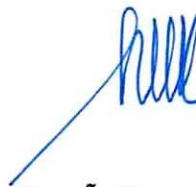
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông

